

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 3629/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 15 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch sinh thái biển Min tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch sinh thái biển Min tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam gửi kèm Công văn số 12.11/CV-CSBS ngày 12/11/2020 của Công ty Cổ phần Mai Đoàn về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch sinh thái biển Min;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 913/TTr-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2020 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch sinh thái biển Min với diện tích 226.093,8 m² tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (sau đây viết tắt là Dự án) do Công ty Cổ phần Mai Đoàn làm Chủ dự án với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường
2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát Chủ dự án trong thực hiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.
3. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (nếu có) của Dự án.
4. Trường hợp Chủ dự án vi phạm các quy định tại quyết định này, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Núi Thành, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Chủ tịch UBND xã Tam Tiến, Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Đoàn; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 39/QĐ-KTM ngày 27/3/2012 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái biển Cát Vàng Chu Lai tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 256/QĐ-KTM ngày 20/11/2018, Quyết định số 186/QĐ-KTM ngày 25/10/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai phê duyệt điều chỉnh, thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái biển Cát Vàng Chu Lai tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng PC05;
- Phòng TN&MT huyện Núi Thành;
- Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Bửu



Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
KHU DU LỊCH SINH THÁI BIỂN MÍN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Các thông tin về Dự án

- Tên Dự án: Khu du lịch sinh thái biển Min tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Mai Đoàn.
- Địa chỉ liên hệ: Xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Phạm vi của Dự án: Tổng diện tích dự án 226.093,8 m² (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1006066855 thay đổi lần 9 ngày 04/8/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai).

- Quy mô, công suất của Dự án: Đầu tư xây dựng nâng công suất khu du lịch sinh thái, cung cấp các dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong và ngoài nước với quy mô khối lượng 584 phòng lưu trú; trung tâm hội nghị; nhà hàng và các hạng mục phụ trợ; cây xanh cảnh quan.

1.3. Các hạng mục chính của Dự án:

TT	Hạng mục	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Số công trình (Căn)	Tầng cao công trình (Tầng)	Số phòng	Tổng diện tích sàn (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tỷ lệ sử dụng đất (%)
I	CÔNG TRÌNH ĐÃ XÂY DỰNG (GIAI ĐOẠN 1)							
	Khu khách sạn, Bungalow							
I.1	<i>Khối ngủ kiểu khách sạn</i>	3.270,7				10.759,9	1,45	1,45
1	Khối nhà 52 phòng	2.081,8	2	3	104	6.926,2	0,92	0,92
2	Khối nhà 62 phòng	1188,9	1	3	62	3.833,7	0,53	0,53
I.2	<i>Khối ngủ kiểu bungalow</i>	7414				14.092,9	3,28	3,28
3	Khối nhà 2 phòng (nhà C)	322	1	1	2	322,0	0,14	0,14
4	Khối nhà 6 phòng (nhà A)	1055,4	3	1	18	1.055,4	0,47	0,47
5	Khối nhà 8 phòng (nhà B)	3654	15	2	120	7.930,5	1,62	1,62
6	Khối nhà 6 phòng (nhà nguyên thủ)	2382,6	6	2	36	4.785,0	1,05	1,05
I.3	<i>Khu Thương mại, Dịch vụ, Giải trí</i>	4640,4				7.047,5	2,06	2,06
7	Khối nhà Main Lobby, hành chính	1956,2	1	2		2.285,2	0,87	0,87
8	Nhà hàng Âu	956,6	1	2		1.953,2	0,42	0,42

9	Nhà hàng Á	998,6	1	2		2.080,1	0,44	0,44
10	Nhà hàng biển	421	1	1		421,0	0,19	0,19
11	Nhà nhân viên, điều hành, Laundry,...	1227	1	2		2.483,7	0,54	0,54
12	Nhà tắm công cộng	162	2	1		162	0,07	0,07
13	Nhà kid club	146	1	1		146	0,06	0,06
14	Nhà nhân viên, khu phụ trợ hiện trạng	1.393,5	1	3	9	4.180,62	0,62	0,62
II	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (GIAI ĐOẠN 2)							
II.1	Khu công trình dịch vụ và du lịch xây mới	17.679,11				50.359,7	7,83	7,83
15	Nhà tập thể dục	150,00	1	1		150	0,07	0,07
16	Nhà cho thuê xe đạp	135,4	1	1		135,4	0,06	0,06
17	Khu Trà đạo	65,9	1	1		65,9	0,03	0,03
18	Các công trình phụ trợ biệt thự - C180 Villa BOH	108,0	2	1		108	0,05	0,05
19	Quầy bar hồ bơi	80,0	1	1		80	0,04	0,04
20	Quầy bar hồ bơi	43,0	1	1		43	0,02	0,02
21	Khu phụ trợ tennis	84	1	1		84	0,04	0,04
22	Biệt thự hồ	1781,01	12	2	36	3.561,6	0,79	0,79
23	Biệt thự đôi loại A	4.050	27	3	81	12.150	1,79	1,79
24	Biệt thự đôi loại B	5.000	25	3	75	15.000	2,21	2,21
25	Khu căn hộ nghỉ dưỡng	3.200	1	5	41	16.000	1,42	1,42
26	Khu hội nghị 650 chỗ	1334	1	1		1.334	0,59	0,59
27	Khu nhà hàng biệt thự đôi	1500	1	1		1.500	0,66	0,66
28	Chòi chứa dụng cụ thể thao nước	204,40	1	1		204,4	0,09	0,09
29	Chòi tập thể dục yoga	135,40	1	1		135,4	0,06	0,06
30	Nhà vườn	31,6	2	1		31,6	0,01	0,01
II.2	Sân thể thao và mặt nước	2497,00				2.497,5	1,10	1,1
31	Khu mặt nước hồ	3914						1,73
32	Sân bóng rổ	816	1	1		816,5	0,36	0,36
33	Sân tennis	1681	1	1		1.681	0,74	0,74

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

a) Trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

- Đối với môi trường không khí: bụi, khí thải.
- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn.
- Đối với chất thải: chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

b) Trong giai đoạn vận hành:

- Đối với môi trường không khí: Bụi, khí thải, mùi hôi, tiếng ồn.

- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn.
- Đối với chất thải: chất thải rắn, chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng; thiết bị máy móc chuẩn bị công tác phục vụ thi công; bụi đất, khí thải do đào móng xây dựng công trình; bụi, khí thải từ quá trình hoạt động của máy móc thiết bị thi công xây dựng; khí thải do gia công, hàn cắt kim loại; bụi, khí thải do hoạt động hoàn thiện công trình.

- Khí thải: phát sinh hoạt động của máy móc, thiết bị giao thông chủ yếu là CO, NO₂, SO₂.

2.3. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công khoảng 2,25 m³/ngày.đêm; Nước thải xây dựng phát sinh 10 m³/ngày.

- Lượng nước thải sinh hoạt - dịch vụ của khu du lịch trong giai đoạn hoạt động: 463,65 m³/ngày.

Tính chất của nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số ô nhiễm đặc trưng là BOD₅, TSS, Nito, Tổng P, các chất hoạt động bề mặt, Coliform.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt:

- Rác thải sinh hoạt trong quá trình thi công khoảng 25 kg/ngày. Khối lượng chất thải xây dựng như bê tông, gạch, đá,.. dự kiến khoảng 100 kg/ngày.

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động trung bình mỗi ngày là 1.280 kg/ngày. Khối lượng chất thải rắn từ nhà hàng và các hoạt động dịch vụ là 128 kg/ngày.đêm. Khối lượng CTR từ vệ sinh hành lang, cây xanh, sân vườn khoảng 50 kg/kg/ngày.đêm.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH):

- Trong quá trình thi công xây dựng: chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, ắc quy thải,... Khối lượng CTNH ước tính khoảng 5 kg/ngày, lượng dầu mỡ thải phát sinh trên công trình trung bình là 0,19 kg/ngày.

- Trong quá hoạt động của dự án: phát sinh một số loại chất thải nguy hại như bóng đèn huỳnh quang, pin, bình ắc quy thải. Khối lượng CTNH phát sinh khoảng 72,9 kg/ngày.

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

3.1.1. Về xử lý bụi và khí thải:

- Che chắn bằng tôn cao 2m xung quanh khu vực thi công.

- Bố trí công nhân quét dọn lượng đất cát bị rơi vãi trên đường vận chuyển, đoạn đi qua Dự án, công ra vào Dự án (chiều dài quãng đường quét dọn khoảng 1km), thường xuyên tưới nước rửa đường trên tuyến đường giao thông đi qua Khu du lịch tần suất 3 lần/ngày (sáng, trưa, chiều) vào những ngày nắng nóng, hanh khô.

- Các phương tiện vận chuyển đều phải có bạt che phủ kín, không được chất vật liệu cao quá thùng xe để tránh rơi vãi.

- Tất cả các xe ra khỏi công trình đều được phun nước để rửa sạch đất, cát, ... bám xung quanh để không mang theo đất cát ra khỏi công trình và gây ô nhiễm bụi cho các đường giao thông cũng như gây mất mỹ quan.

- Các thiết bị máy móc được bảo dưỡng thường xuyên.

- Vận hành máy móc đúng quy trình kỹ thuật, hoạt động đúng công suất.

3.1.2. Về xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: bố trí 02 nhà vệ sinh di động trên công trường để thu gom nước thải sinh hoạt, vệ sinh của công nhân và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng hút xử lý theo quy định.

- Nước thải xây dựng: sẽ được thu gom tại hố thu và lắng cặn, sau đó dùng để tưới ẩm đường nội bộ.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn (CTR):

- Thu gom, xử lý CTR: Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng được thu gom, phân loại để bán phế liệu và lưu chứa tạm thời tại kho chứa CTR và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Thu gom, xử lý chất thải nguy hại (CTNH): Được thu gom riêng và chứa trong các thùng chuyên dụng, có dán nhãn cảnh báo. Sau đó sẽ lưu trữ tại kho chứa CTNH và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom xử lý đúng quy định.

3.2. Trong giai đoạn hoạt động:

3.2.1. Về xử lý bụi, khí thải:

a) Đối với bụi, khí thải từ hoạt động giao thông:

- Vệ sinh bụi ở khu vực đậu xe, đường nội bộ, đường ra vào,... tiến hành phun nước thường xuyên khu vực xung quanh đặc biệt vào những ngày nắng nóng.

- Đối với các loại xe chuyên dụng vận chuyển hàng hóa phục vụ cho Dự án, xe vận chuyển thu gom rác thải, bùn thải, bố trí thời gian ra vào hợp lý.

b) Giảm thiểu khí thải và mùi từ hoạt động đun nấu trong khu vực bếp ăn:

- Bố trí quạt cưỡng bức tại các vị trí thích hợp trong nhà bếp.

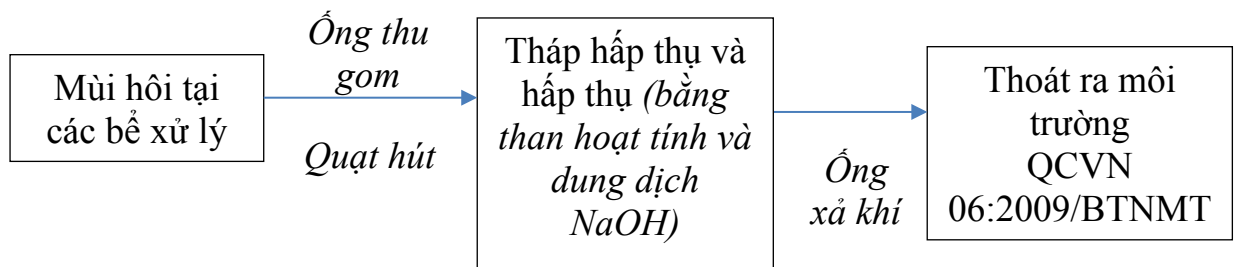
- Lắp đặt hệ thống hút khói và khử mùi.

c) Đối với mùi tại hệ thống thoát nước mưa và hệ thống xử lý nước thải:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa và nước thải, nạo vét khi bị tắc và tụt đọng.

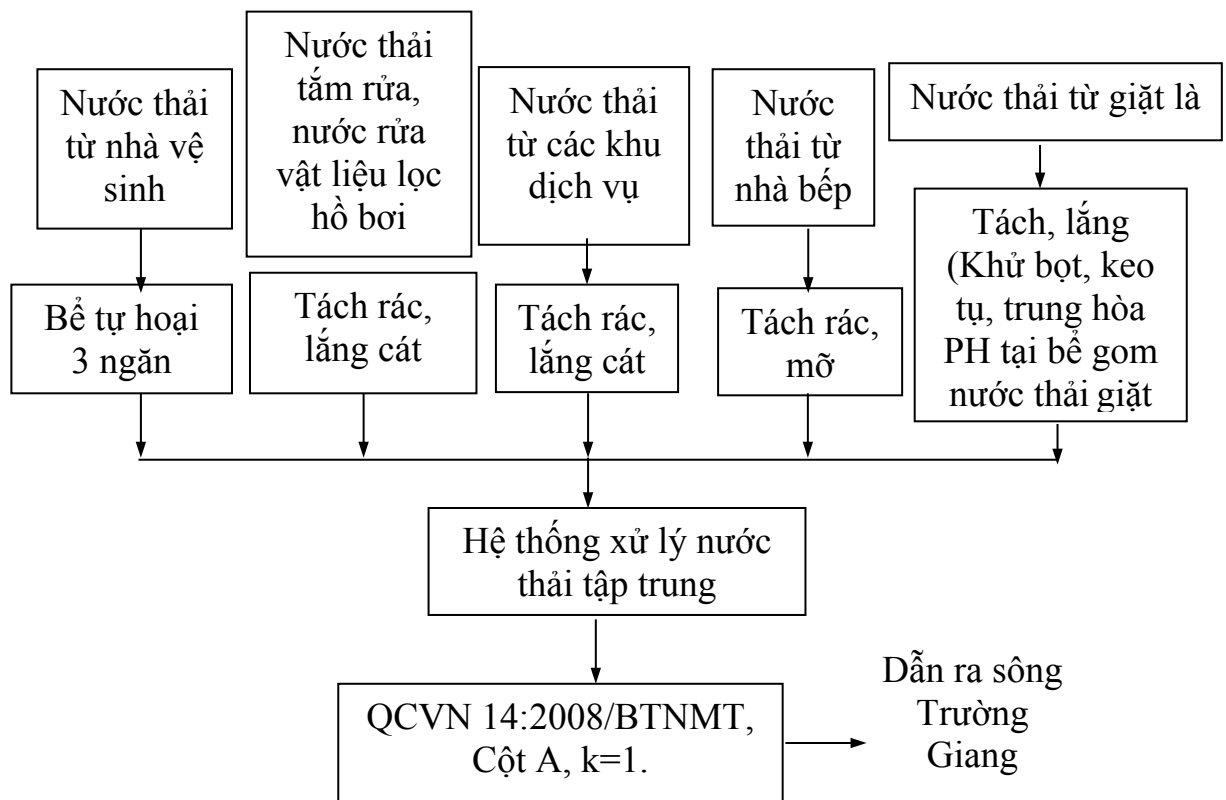
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, nếu gặp sự cố phải nhanh chóng khắc phục.

- Toàn bộ hệ thống xử lý nước thải đều có nắp đan đậy kín bề mặt và có hệ thống đường ống dẫn khí đưa vào tháp khử mùi. Nguyên lý tháp khử mùi như sau:

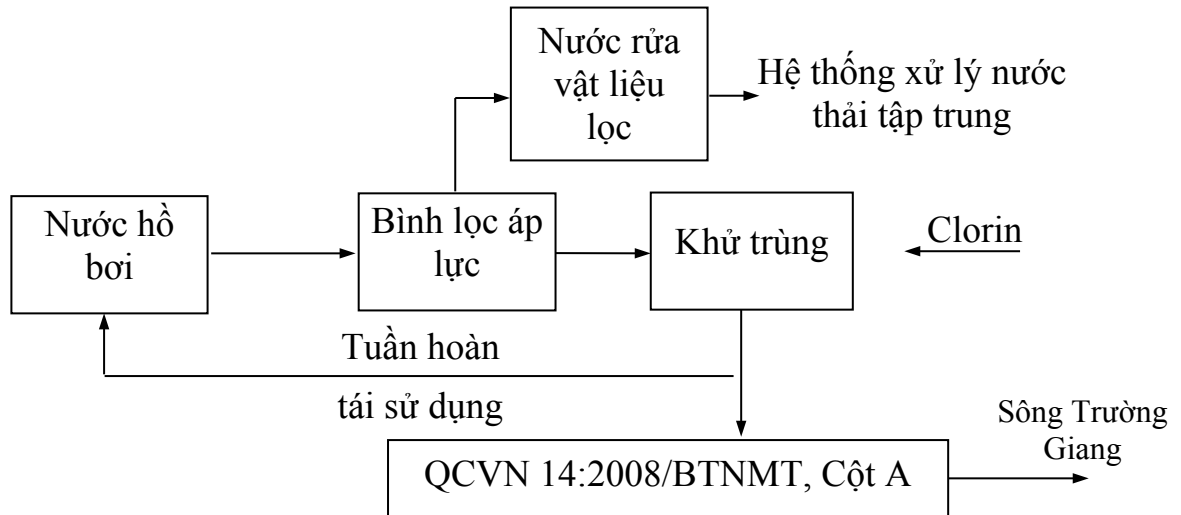


3.2.2. Về xử lý nước thải:

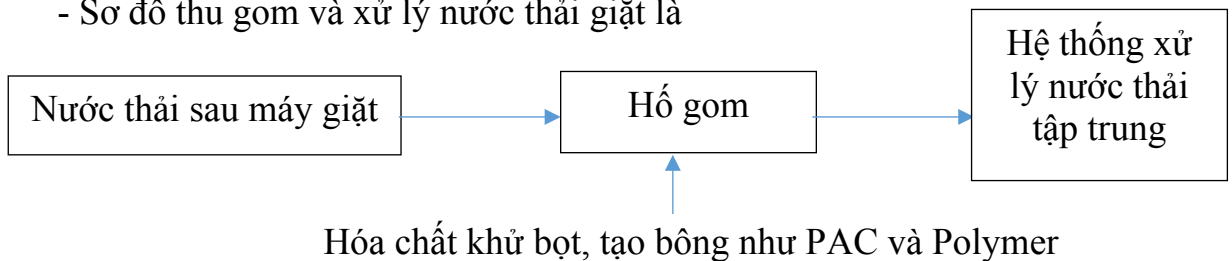
- Sơ đồ thu gom nước thải tại Dự án:



- Sơ đồ công nghệ xử lý nước hồ bơi:



- Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải giặt là



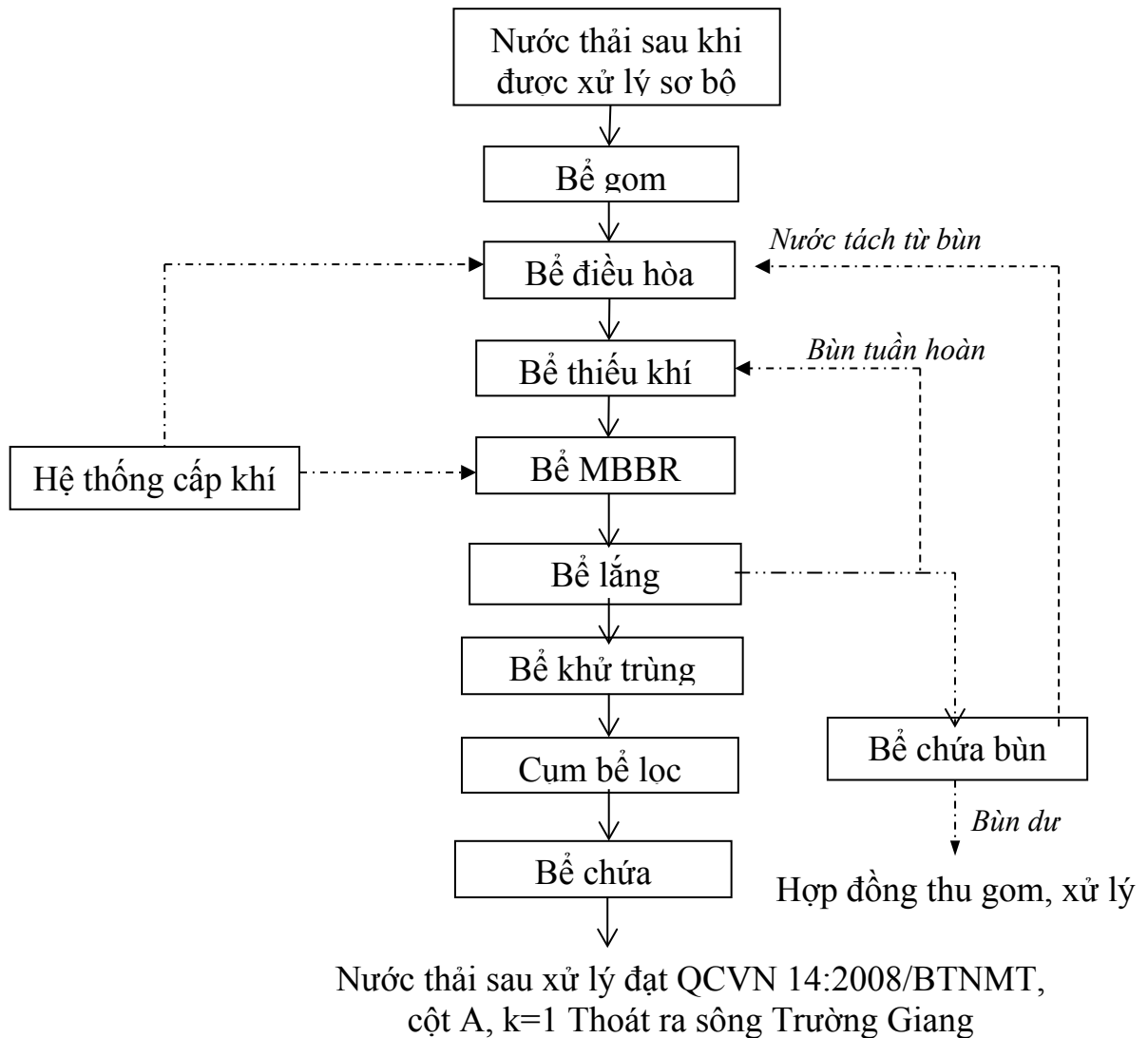
- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt xây dựng độc lập với hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn.

- Nước hồ bơi được thiết kế có hệ thống bơm nước tuần hoàn kết hợp với bộ phận lọc nước và khử trùng, tạo cho dòng nước luân chuyển trong hồ. Nước xả đầu ra của hồ bơi được tuần hoàn sử dụng trở lại sau khi qua xử lý ở thiết bị lọc áp lực và khử trùng bằng Clo. Định kỳ 6 tháng/lần lượng nước này được đưa qua bộ phận lọc để loại bỏ cặn lơ lửng và khử trùng xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A được dẫn bằng ống DN90 ra ngoài hệ thống thoát nước thải và thoát ra sông Trường Giang. Riêng nước thải rửa lọc vật liệu hồ bơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Đối với nước thải giặt là được thu gom riêng theo đường ống dẫn qua hố gom xử lý sơ bộ bằng các hóa chất khử bọt, keo tụ như hóa chất PAC và Polymer sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: nước thải của các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn, nước thải tắm giặt, ăn uống, rửa vật liệu lọc hồ bơi được lọc bỏ rác, nước thải giặt là được thu gom tại hố thu, khử bọt sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải rửa lọc vật liệu hồ bơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất thiết kế 550m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 14:2008, cột A, k=1 và thoát ra sông Trường Giang.

Sơ đồ xử lý nước thải tập trung tại dự án như sau:



3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Tiến hành phân loại rác tại nguồn theo hướng dẫn tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu.

- Thực hiện phương châm sử dụng hạn chế rác thải nhựa cho việc sử dụng nguyên liệu đầu vào tại Dự án và tuyên truyền, nâng cao nhận thức cán bộ công CBCNV, khách du lịch nhân rộng các điển hình tiên tiến về hạn chế sử dụng túi nilon, rác thải nhựa theo chỉ đạo của Bộ TN&MT.

- Bố trí thùng chứa rác tại tất cả vị trí có khả năng phát sinh CTR tại khu phòng lưu trú, nhà hàng, văn phòng làm việc, khu chức năng công cộng, đường giao thông,... để thu gom rác thải, kèm theo các biển chỉ dẫn, tuyên truyền khách du lịch trong việc bỏ rác đúng nơi quy định.

- Lưu chứa tại kho chứa CTR tạm thời có kích thước 34,72 m², xung quanh

bố trí mương thu thoát nước, có dán nhãn mác cảnh báo.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Các chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu chứa trong các loại bao gói, thùng chứa có nắp đậy.

- Dán nhãn và sử dụng biển báo chất thải nguy hại: Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại và QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- Lưu chứa tạm thời tại kho chứa CTNH có diện tích CTNH 33,48 m², được bố trí riêng, nằm liền kề kho chứa CTR thông thường. Có bố trí mương thu thoát nước, dán nhãn mác cảnh báo nguy hiểm.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom xử lý đúng quy định.

3.2.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Quy định tốc độ 20 km/h đối với các loại phương tiện giao thông khi ra vào khu vực Khu du lịch.

- Các hoạt động vui chơi kết thúc trước 23h00 để không ảnh hưởng đến khách lưu trú, nghỉ ngơi.

- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, động cơ sử dụng trong Khu du lịch, tra dầu bôi trơn các ổ trục và thay thế các thiết bị hư hỏng để hạn chế tiếng ồn.

- Bố trí máy phát điện nằm tách biệt xa các khu lưu trú, nhà hàng và các khu tập trung đông khách thăm quan.

- Dự án trang bị máy phát điện có lắp đặt bộ giảm âm.

3.2.6. Các biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố môi trường:

- Xây dựng hệ thống PCCC theo đúng quy định của pháp luật.

- Xây dựng hệ thống cấp nước đúng tiêu chuẩn phục vụ cho chữa cháy và bố trí ở vị trí quan trọng, thuận tiện để sử dụng khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Sự cố từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tuân thủ đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Trong quá trình vận hành có lập nhật ký theo dõi.

+ Bố trí nhân viên chịu trách nhiệm theo dõi công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Lắp đặt các thiết bị dự phòng để phòng ngừa trường hợp máy móc bị hư hỏng.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án được thể hiện ở bảng sau:

Công trình	Chức năng	Quy mô
Công trình đã xây dựng - Giai đoạn 1		
Kho CTR sinh hoạt	Thu gom, lưu giữ chất thải	34,72 m ²
Kho CTNH	Thu gom, lưu giữ chất thải	33,48 m ²
Bể tự hoại	Xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh	37 bể, thể tích mỗi bể 15 m ³
Bể tách mỡ	Xử lý sơ bộ nước thải nhà hàng, bếp nấu	5 bể, thể tích mỗi bể là 5,1 m ³
Công trình sẽ xây dựng - Giai đoạn 2		
Bể tự hoại	Xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh	2 bể, thể tích mỗi bể 15 m ³
Bể tách mỡ	Xử lý sơ bộ nước thải nhà hàng, bếp nấu	1 bể, thể tích 15m ³
Tháp hấp thụ	Xử lý mùi hôi tại hệ thống XLNT tập trung đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt QCVN 06:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường.	01 tháp hấp thụ bằng Inox 304.
Hệ thống xử lý nước thải tập trung	- Xử lý nước thải toàn dự án đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k=1 trước khi xả ra sông Trường Giang.	Công suất thiết kế hệ thống xử lý 550m ³ /ngày. đêm

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

TT	Hạng mục giám sát	Thông số	Vị trí giám sát	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
I	Giai đoạn xây dựng				
1	Giám sát môi trường không khí	Vi khí hậu, bụi PM10, bụi lơ lửng, SO ₂ , NO ₂ , CO, tiếng ồn.	- 01 mẫu tại trung tâm khu vực mở rộng quy mô dự án. - 01 mẫu tại	3 tháng/lần	QCVN 02:2019/BYT QCVN 05:2013/BTNMT QCVN

TT	Hạng mục giám sát	Thông số	Vị trí giám sát	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
			vị trí tiếp giáp gần nhất giữa khu vực thi công Dự án và khu vực lưu trú.		26:2010/BTNMT.
2	Giám sát nước mặt	pH, DO, BOD ₅ , TSS, COD, Amoni, NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , CN ⁻ , Cu, Ni, As, Cr ⁶⁺ , Hg, Pb, Cd, Fe ²⁺ , Cl ⁻ , Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform.	- 01 mẫu nước mặt tại sông Trường Giang, cách vị trí xả thải dự án 50m về phía hạ lưu.	3 tháng/lần	QCVN 08:2008/BTNMT
3	Giám sát nước biển	pH, DO, TSS, Amoni, As, Tổng Crom, Sắt, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	- 01 mẫu nước biển cách bờ biển đoạn qua dự án 50m.	3 tháng/lần	QCVN 10-MT:2015/BTNMT
II Giai đoạn dự án đi vào hoạt động					
1	Giám sát không khí	NH ₃ , H ₂ S.	- 01 mẫu tại vị trí đầu ra của tháp hấp thụ xử lý mùi hôi tại HTXLNT tập trung.	3 tháng/lần	QCVN 06:2009/BTNMT
2	Giám sát chất lượng nước thải	pH, BOD ₅ , TSS, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Dầu mỡ động thực vật, Tổng chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), Tổng Coliform.	- 1 mẫu nước thải đầu ra HTXLNT (tại hố bơm).	3 tháng/lần	QCVN 14:2008/BTNMT: (Cột A, k = 1).

TT	Hạng mục giám sát	Thông số	Vị trí giám sát	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
3	Giám sát nước mặt	pH, DO, BOD ₅ , TSS, COD, Amoni, NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , CN ⁻ , Cu, Ni, As, Cr ⁶⁺ , Hg, Pb, Cd, Fe ²⁺ , Cl ⁻ , Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform.	1 mẫu nước mặt tại sông Trường Giang, (cách vị trí xả thải dự án 50m về phía hạ lưu).	3 tháng/lần	QCVN 08: 2008/BTNMT
4	Giám sát nước biển	pH, DO, TSS, Amoni, As, Tổng Crom, Sắt, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	1 mẫu nước biển cách bờ biển đoạn qua dự án 50m.	3 tháng/lần	QCVN 10-MT:2015/BTNMT
5	Giám sát CTR thông thường, CTNH.	- Tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh. - Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh.	Toàn khu vực dự án.	Thường xuyên	Nghị định số 38/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT

6. Trách nhiệm của Chủ dự án:

6.1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

6.2. Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.3. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

6.4. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Núi Thành, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.5. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát và thực hiện đầy đủ Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Số liệu giám sát phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

6.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, UBND huyện Núi Thành trước khi bắt đầu tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 20 (hai mươi) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 (ba) đến 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Sau khi kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm phải thông báo kết quả hoàn thành về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai và UBND huyện Núi Thành để được theo dõi, giám sát.

6.7. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 (ba mươi) ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai và UBND huyện Núi Thành để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vận hành chính thức.

6.8. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2, Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại Điểm 4 Khoản 7 Điều 1 tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

7. Các điều kiện liên quan kèm theo:

7.1. Dự án chỉ được triển khai xây dựng khi cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất và thực hiện các các quy định khác theo pháp luật hiện hành.

7.2. Thiết kế cơ sở và các công trình bảo vệ môi trường trong thiết kế cơ sở của Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

7.3. Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai, xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh, các quy định pháp luật hiện hành của nhà nước.

7.4. Thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP

ngày 13/5/2019 và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.5. Thực hiện các biện pháp tổ chức thi công và các giải pháp kỹ thuật phù hợp để giảm thiểu bụi, tiếng ồn. Đồng thời, tuyệt đối không xả chất thải vào sông Trường Giang khi chưa được xử lý theo quy định hiện hành.

7.6. Xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, k=1,0); thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, bảo đảm đạt các Quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường.

7.7. Xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

7.8. Có các biện pháp kỹ thuật an toàn và môi trường phù hợp nhằm giảm thiểu tác động của Dự án tới các hoạt động giao thông đường bộ; có các biện pháp cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dự án; thực hiện nghiêm túc chiều cao xây dựng, các yêu cầu về an ninh, quốc phòng; không làm ảnh hưởng đến các hoạt động cứu hộ, cứu nạn, tới các di tích văn hóa, các hoạt động du lịch trong khu vực.

7.9. Tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án song song với quá trình thi công xây dựng; đảm bảo tỷ lệ cây xanh tối thiểu đạt quy định của quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

7.10. Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai thực hiện các biện pháp đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực lân cận do tác động của việc thực hiện Dự án.

7.11. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cho Dự án; tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng cấp nước sinh hoạt, an toàn hóa chất, tài nguyên nước và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án.

7.12. Phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ phế thải xây dựng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp để đảm bảo việc san lấp mặt bằng, tập kết vật liệu xây dựng, đổ thải phế thải xây dựng đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường.

7.13. Tuân thủ các quy định hiện hành về: khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; các quy định các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro cho môi trường.

7.14. Đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

7.15. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.